

## VẤN ĐỀ GIẢI THOÁT, GIÁC NGỘ QUA TỨ DIỆU ĐẾ

PHAN THỊ HỘI<sup>(\*)</sup>

**C**on đường Đức Phật chỉ ra bắt đầu từ nhận định về khổ trong cuộc sống hiện thực, nhận diện ra nguồn gốc thật sự của cái khổ và con đường diệt khổ. Đó là Tứ Diệu Đế hay con đường Bát Chính Đạo, con đường chân lí cho chúng sinh noi theo để tự mình giải thoát lấy mình, từ bỏ thái độ sai lầm là bi quan yếm thế tiêu cực thay vì trông chờ ở sự cứu rỗi của một Thượng Đế hay một thế lực nào khác.

### 1. Tính thiết thực của Tứ Diệu Đế

Trước khi tìm hiểu về tính thiết thực của Tứ Diệu Đế chúng ta hãy tìm hiểu qua cách sắp đặt khoa học của Đức Phật về giáo lí này.

Đầu tiên Đức Phật chỉ cho chúng sinh thấy cái thảm cảnh hiện tại của cõi đời nằm ngay trong mỗi chúng sinh, trước mắt, bên cạnh; những sự thật có thể thực thấy, thực nghe, thực ngửi, thực nếm hay thực cảm nhận được, nó không là giáo điều hay huyền ảo xa xôi. Đã là chúng sinh, loài hữu tình có cấu tạo bởi xương - thịt... ai không có sinh, già, đau ốm và chết...?

Đã có thân ắt có khổ. Đó là một chân lí rõ ràng, giản dị, không ai là không công nhận cả. Đây chính là tính thiết thực về "*Khổ đế*".

Khi đã thừa nhận sự có mặt của khổ đau trên thực tại ở trước mắt, ở chung quanh và chính trong mỗi chúng sinh rồi, Đức Phật mới tiếp giai đoạn thứ 2

chỉ cho chúng sinh thấy nguồn gốc, lí do của những nỗi khổ ấy. Ngài từ hiện tại đi dần về quá khứ, từ bề mặt đi dần vào bề sâu, đi từ cái dễ thấy vào cái khó thấy rồi chỉ thẳng vào hình dáng, tên tuổi của chúng là vô minh, tham ái, chấp thủ... Như thế, những lí luận đưa ra được đặt tất cả vào sự thực tu, thực nghiệm và thực chứng của Đức Phật, điều này ai có thể nói rằng xa rời hiện thực cuộc sống?

Đây chính là tính thiết thực về "*Tập đế*".

Đến giai đoạn thứ 3, Đức Phật nêu lên cái vui sướng của sự hết khổ. Giai đoạn này tương phản với giai đoạn thứ nhất.

Khi đó chúng sinh mới hăng hái tìm cách thoát khổ, mong muốn đến điểm cao của giải thoát an vui. Như Đức Phật nói, chúng sinh mới chỉ đến được "*hóa thành*" mà thôi, nếu muốn đến được "*Bảo sở*" của Chư Phật thì phải tự mình đi, tự mình đến không thể trông chờ vào một tha nhân nào khác. Đó là tính thiết thực của Tứ Diệu Đế qua "*Tập đế*".

Giai đoạn thứ 4, Đức Phật dạy những phương pháp thực hiện để đạt đến điểm vui ấy. Bằng những con đường đi với những biển chỉ đường rất cụ thể như Tứ niệm xứ - Tứ chính cần - Tứ như ý túc - Ngũ căn - Ngũ lực thất Bồ Đề phần, Bát chính đạo phần và Giới - Định - Tuệ,...

<sup>\*</sup>. ThS., Pháp danh: Thích Đàm Mai. Chùa Bà Nành - Hà Nội.

Tất cả đều là những con đường lí tưởng, rợp bóng màu từ bi nhưng lại rọi sáng ánh hào quang chiếu soi cho hành giả rảo bước tới đích tối hậu (Phật quả) của chính hành giả trên lộ trình giải thoát. Mà không đâu xa lạ cả, ở ngay cuộc đời này, được thực hiện bằng chính sự nỗ lực đoạn trừ tham ái - đoạn trừ sân hận và mê mờ của con người. Điểm này nói lên tính chất rất nhân bản, rất nhập thế và rất thiết thực. Con người là gốc của khổ đau và sự giải thoát khổ đau do chính con người thực hiện.

Tính thiết thực, thực tế của Tứ Diệu Đế hay tinh thần thực tiễn được con người nhận thức như sau:

*"Quá khứ không truy tìm*

*Tương lai không ước vọng*

*Quá khứ đã đoạn tận*

*Tương lai lại chưa đến*

*Tuệ quán chính nơi đây*"<sup>(1)</sup>

Giáo lí Phật giáo không nhìn chân lí là một cái gì hoàn toàn trừu tượng hay siêu hình, mà luôn luôn gắn liền với thực tại cuộc sống, thực tại xã hội, một thực tại cụ thể. Như câu chuyện Đức Phật đang ở trong rừng sim quay sang hỏi các Tỳ Kheo: *"Các thầy nghĩ sao? Năm lá trong tay ta nhiều hơn hay lá cây trong rừng này nhiều hơn?"* Tất cả đệ tử đều trả lời: *"Bạch Đức Thế Tôn: Lá cây trong rừng này nhiều hơn"*. Đức Phật dạy: *"Này các Tỳ Kheo những điều ta đã dạy cho các thầy cũng ít như lá trong bàn tay ta: Ta đã dạy chân lí Tứ Diệu Đế chứ ta không dạy những điều gì vô ích"*<sup>(2)</sup>.

Rất rõ là chân lí Tứ Diệu Đế là con đường diệt khổ, là một chân lí về một sự thực hiện nên chỉ ít ví bằng năm lá sim trong tay của Thế Tôn nhưng nó mang

tính thiết thực vô cùng sâu xa và uyên bác trong giáo lí của Đức Phật khiến mỗi con người, thực tu, thực học, thực chứng có thể cải tạo xã hội từ đời truy thành văn minh - cải tạo thiên nhiên từ điêu tàn thành hùng vĩ, cải tạo cuộc sống con người từ khổ đau, thành hạnh phúc.

Do vậy, các Bồ Tát cũng vì tinh thần này mà đưa đạo vào đời hầu mong cho tốt đạo đẹp đời, mọi chúng sinh đều an vui và giải thoát, nên từ chân lí Tứ Diệu Đế này các ngài lồng vào tứ hoàng thể nguyện trong các đoạn cuối của thời kinh:

Y *"Khổ đế"* mà phát lời thề nguyện thứ nhất: *"Chúng sinh vô biên nguyện độ hết"*.

Y *"Tập đế"* mà phát lời nguyện thứ 2 *"Phiền não vô tận nguyện dứt sạch"*.

Y *"Đạo đế"* mà phát lời nguyện thứ 3 *"Pháp môn vô lượng nguyện học hết"*.

Y *"Diệt đế"* mà phát lời nguyện thứ 4 *"Phật đạo cao siêu nguyện viên thành"*.

Qua 4 lời nguyện đại diện cho tất cả các lời nguyện khác cho thấy tính thiết thực tất yếu của giáo lí Tứ Diệu Đế luôn luôn có mặt trong cuộc sống và bất cứ chỗ nào khi có chúng sinh có phiền não có sự tu tập và dẫn đến giải thoát khi thực sự tu tập theo nó.

Vì vậy, giáo lí Tứ Diệu Đế luôn luôn là giáo lí thực tiễn là vấn đề then chốt cho người đệ tử Phật tu hành giải thoát khỏi khổ đau của cuộc sống đời thường.

## **2. Phương pháp tu tập và quả vị tu chứng theo Tứ Diệu Đế**

### **a. Phương pháp tu tập theo giáo lí Tứ Diệu Đế**

1. Kinh *Trung A Hàm*, tr. 699.

2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. *Tập văn thành đạo*, 1984, tr. 61.

Phương pháp tu tập theo giáo pháp của Đức Phật có tới Tám vạn bốn ngàn pháp môn tùy theo từng căn cơ cao thấp. Trong đó Đức Phật đưa ra pháp môn Tứ Diệu Đế. Tứ Diệu Đế là nền tảng cho chúng sinh hiểu biết tu tập nên quả vị Phật, quả vị giải thoát ngộ Chính Đẳng Chính Giác. Đây chính là pháp môn Tiểu thừa, làm nền tảng cho Phật giáo Đại thừa phát triển.

Giáo lý Tứ Diệu Đế đặt nặng tu tập về hai phần quả thế gian và quả xuất thế gian (Tập đế và Đạo đế). Trong phần Tập đế yêu cầu hành giả đoạn trừ tam độc (tham-sân-si); 10 phần kiết sử cũng như những căn bản phiền não. Muốn đoạn trừ được những nguyên nhân gây tạo phiền não kia hành giả phải nhờ vào Đạo đế tức là con đường đạo 8 ngành trong đó có mặt của Giới - Định - Tuệ.

Bên cạnh đó, giáo lý 12 nhân duyên cũng không kém phần quan trọng trong việc thực hành tu tập giải thoát. Vì vậy, suốt 49 ngày đêm ngồi tọa thiền dưới gốc cây Bồ Đề, Đức Phật quán chiếu 12 nhân duyên mà chứng đắc tam minh lục thông theo từng canh giờ. Vì vậy, giáo lý 12 nhân duyên được coi là giáo lý nội quán của Đức Phật khi thành đạo. Từ đó Ngài căn cứ vào lẽ sinh khởi của *Khổ đế* và *Tập đế* mà lần lượt nói ra nhân quả quan hệ của nó có 12 thứ được gọi là 12 duyên khởi hoặc 12 chi hay 12 nhân duyên liên quan mật thiết với nhau. Giải thích về 12 nhân duyên có nhiều phương pháp. Nếu căn cứ vào phương pháp kết hợp với nhân quả ba đời để giải thoát thì đại khái như sau: Trước hết chi "*Lão Tử*" của vị lai phải chịu là từ "*Sinh*" ở vị lai mà có, chi "*Sinh*" ở vị lai là kết quả về tích tập mọi nghiệp của hiện tại là "*Hữu*" mà có. Chi "*Hữu*" thì nương vào sự chấp trước của "*Thủ*" mà có, chi "*Thủ*"

nương vào sự tham ái về sự vật của "*Ái*" mà có, "*Ái*" nương vào sự cảm giác khổ vui của "*Thọ*" mà có; Chi "*Thọ*" nương vào sự xúc tiếp với ngoại cảnh của xúc mà có; chi "*Xúc*" nương sự xúc tiếp về 6 cảm quan của Lục nhập mà có; "*Lục nhập*" nương vào sự kết hợp giữa thân và tâm của "*Danh sắc*" mà có; "*Danh sắc*" nương vào sự tác dụng nhận thức phân biệt của "*Thức*" mà có; Nhưng bản chất của hiện tại là do kết quả về nghiệp ở quá khứ đã tạo là "*Hành*" mà sinh ra. Như vậy, nguyên nhân căn bản của mọi khổ não là ở "*Vô minh*" gọi là căn bản vô minh. Nếu "*Vô minh*" diệt thì "*hành*" diệt và các chi khác cũng diệt theo, mọi khổ đều diệt, đạt tới cảnh giới Niết Bàn an lạc giải thoát.

Mười hai nhân duyên có liên quan mật thiết với giáo lý Tứ Diệu Đế trên phương diện nhân quả thế gian của khổ và tập. Hai chi đầu gồm vô minh và hành thuộc về nhân quá khứ của tập đế, trong 8 chi tiếp theo thì thức - danh sắc - lục nhập - xúc - thọ là 5 quả vị hiện tại của khổ đế, còn ái - thủ - hữu là 3 nhân hiện tại của tập đế. Còn Sinh - Lão Tử - Mọi khổ là 2 quả vị lai của khổ đế. Xét theo nhân quả của giáo lý Tứ Diệu Đế thì đây là nhân quả thế gian.

Phương pháp tu tập Tứ Diệu Đế là điểm quan trọng nhất ở trong 12 chi này. Muốn "khổ" diệt thì "*Vô minh*" - "*hành*" - "*thức*"... 12 chi cùng diệt.

Chúng ta thấy có gây tạo nghiệp sẽ gánh chịu khổ đau, từ khổ đau gây tạo từ "hoặc", vậy phải diệt "*hoặc*" và "*ngiệp*" mới mong thoát khổ gọi chung là dứt trừ được mọi "*hoặc*" nghiệp khổ mới mong giải thoát an vui<sup>(3)</sup>.

3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. *Từ điển Phật học*, tr. 578.

Ở sắc giới và vô sắc giới để trừ "sân" vì hai cõi này ở trong thiên định, có hỉ có lạc nên sân không sinh khởi.

*Khổ để* đủ 10 hoặc vì thuộc về quả

*Tập để* ít hơn (có 7) vì thuộc về nhân

*Diệt để* là quả xuất thế nên chỉ có 7

*Đạo để* là phần tu hành nên chỉ có 8

Trên đây là 88 món kiến hoặc trong 3 cõi, nếu đoạn trừ hết 88 món này thì chứng đắc quả thánh thứ I trong 4 quả của Tiểu thừa là Tu Đà Hoàn quả. Đến quả này, 81 phẩm Tư hoặc của 3 cõi vẫn chưa đoạn được.

Về Tư hoặc, thì

- Cõi Dục giới có 4: Tham - sân - si - mạn

- Cõi sắc giới có 3: Tham - si - mạn

- Cõi vô sắc có 3: Như cõi sắc

Cộng chung là 10 món tư hoặc. Vì chúng có thô và tế không đồng nên phân ra thượng - trung - hạ phẩm. Mỗi phẩm lại phân ra 3 phẩm nữa là : Thượng - Trung - Hạ cộng thành 9 phẩm. Trong 3 cõi có chia ra 9 địa, mỗi địa có 9 phẩm tư hoặc từ thô đến tế cộng chung 9 địa thành ra 81 phẩm Tư hoặc. Các thứ phiền não Tư hoặc vi tế, chiêu cảm với những khổ quả sinh tử, luân hồi trong ba cõi. Nếu các sự mê lầm này đoạn hết sẽ dứt được sinh tử luân hồi trong 3 cõi, chứng được quả vị Ala Hán.

Tóm lại: Những thứ mê lầm thuộc về phần lí, đến khi kiến đạo là đoạn trừ được nên gọi là kiến hoặc, những thứ mê lầm thuộc về phần mê sự, phải tu hành đến địa vị tu đạo mới lần lần đoạn trừ thì gọi là tư hoặc. Đoạn 88 thứ mê lầm về kiến hoặc và 81 thứ mê lầm về tư hoặc, tức là đã thực hành việc tu tập Tứ Thánh

Đế, đạt 4 quả thánh Thanh văn của Tiểu thừa, một nền tảng vững chắc nhất trong giáo lí đạo Phật để tu tập đạt tới quả vị cao nhất Phật Thừa.

Tứ Diệu Đế, một giáo lí mang luận đề căn bản, Đức Phật đề ra không phải là đáng tối cao hay uy lực siêu nhiên của vũ trụ bao la mà là hiển bày cái "khổ", một thực trạng chung nhất, gắn liền với cuộc sống thường ngày của mọi người. Khái niệm về "khổ" của Phật giáo hiểu cho đúng ý nghĩa rộng rãi và sâu xa của nó không phải là một tâm trạng bi quan hay chán đời trước cuộc sống trần thế cũng không phải là một tâm trạng bế tắc của con người ở "một thế giới tạm bợ" sống gửi thác về.

Đặt sự kiện khổ như là khởi điểm của giáo lí Phật giáo, Đức Phật không khuyên bảo con người phải im lặng, chịu khổ nhục, chấp nhận số phận một cách mù quáng trong tất cả hoàn cảnh trên đời này để tìm an lạc trong cõi đời sau, mà cần lạc quan và tươi sáng là "Diệt khổ" *thực chất là vạch ra con đường tìm hạnh phúc cho con người.* Nên Kinh Pháp cú có viết: "Người nào sống trong hạnh phúc viên mãn là con người đã dứt trừ được mọi dục vọng và đạt được tâm thanh tịnh".

Con đường tìm ra hạnh phúc là con đường mà con người vượt qua, phải đoạn tuyệt với những mưu cầu, nguyện vọng còn chủ quan, còn không thích hợp với hoàn cảnh, cuộc sống, xã hội và thiên nhiên để có thái độ tự do tự tại với "tâm thanh tịnh" hành động một cách vô tư, phù hợp với những quy luật của thực tại, đó là chân lí về hạnh phúc. Đến chân lí thứ tư của Tứ Diệu Đế, thì "bát chính đạo" là hợp đề của Tứ Diệu Đế nói lên nguồn

gốc của giải thoát, mang ý nghĩa bao hàm và tổng kết những thành quả của ba chân lí trước. Vừa là đề ra phương pháp tu tập thực tiễn nhất vừa là để con người đạt đến mục tiêu giải thoát có được cuộc sống an tịnh và thư thái.

Vậy tại sao lại chọn Bát Chính Đạo làm phương pháp tu tập, làm mục tiêu tu tập giải thoát thực tiễn nhất? Và sự giải thoát giác ngộ qua Bát Chính Đạo được Đức Phật đề cập đến như thế nào?

Bát Chính Đạo là tám con đường chính. Cụ thể là: thấy biết chân chính, suy nghĩ chân chính, nói năng chân chính, hành động chân chính, sinh sống chân chính, chuyên cần chân chính, nhớ tưởng chân chính, trú tâm chân chính.

Do vậy, điểm chủ yếu trong giáo lí Bát Chính Đạo này là con đường trung đạo đưa đến Niết Bàn, dựa trên quan điểm "*Như thật tri kiến*", nghĩa là phải biết những sự kiện chân thật chung quanh cuộc sống trần gian, nhìn nó mà không biện giải chủ quan thiên lệch, và hàng ngày tu chính đạo đức cho cuộc sống tùy theo tri kiến ấy.

Bát chính đạo là pháp môn căn bản tu chung cho đệ tử Phật cả tại gia lẫn xuất gia, nó luôn là nguyên lí tối sơ cho mọi hành giả tu đạo giải thoát.

Nếu Tứ Diệu Đế là bốn sự thật thì Bát Chính Đạo này là phần thực nghiệm cụ thể cho những ai thiết thực tìm cầu an lạc giải thoát cho chính tâm tư mình và chính bản thân mình, nó là pháp tu gốc rễ cho những ai muốn ra khỏi u tối, mọi luân hồi khổ lụy. Giá trị ngời sáng của nó là ở chỗ thực hành đạt kết quả của mỗi hành giả. Nó là giáo lí mở rộng và kết hợp hài hoà với ba pháp tu hết sức

căn bản là Giới - Định - Tuệ, như đỉnh ba chân không thể thiếu một.

Có thể khẳng định rằng: "Con đường diệt khổ" là bát chính đạo. Tinh thần bát chính đạo được đề cập đến trong toàn bộ giáo lí của đạo Phật, tư tưởng tinh hoa thấm nhuần trong các bài thuyết pháp. Tuy con đường bát chính đạo được phân tích theo cách phân chia làm tám nhánh, nhưng hoàn toàn không máy móc, và các nhánh đều liên kết với nhau, hỗ trợ nhau làm tăng trưởng và hoàn thiện nên tảng cơ bản của Giới - Định - Tuệ.

**Giới:** là ngăn trừ điều ác, thực hành điều thiện như lời Đức Phật dạy trong luật tạng giới bản tì kheo.

*"Chư ác mạc tác*

*Chúng thiện phụng hành*

*Tự tịnh kì ý*

*Thị chư Phật giáo"*

Dịch :

*"Chớ làm các điều ác*

*Nên làm các điều lành*

*Giữ tâm ý trong sạch*

*Đó lời chư Phật dạy"*

Giới còn được gọi là Ba La Đề Mộc Xoa hay biệt giải thoát gồm có các điều giới như 5 giới Bát quan trai giới cho đệ tử tại gia. Ngoài ra, còn có giới của Bồ Tát gồm 10 giới của đệ tử xuất gia, 250 giới của tì kheo và 348 giới của tì kheo ni.

Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài khi Ngài sắp lìa xa cõi ta bà : "*Các người hãy lấy Ba La Đề Mộc Xoa làm Thầy, hãy tự mình thấp đước lên mà đi, đừng nương tựa vào một tha lực nào khác*"<sup>(4)</sup> khiến các chúng sinh tự mình đứng trước ngọn

4. Hòa Thượng Thiện Siêu. *Hãy tự mình thấp đước mà đi*.

phong ba tài lợi mà không bị gục ngã bởi cuồng si và luôn hòa mình với thiên nhiên - với xã hội.

Hài hoà trong cuộc sống gồm cả quyền lợi cá nhân và quyền lợi của tập thể cộng đồng.

**Định:** Là sự chú tâm tập trung vào một cảnh không cho tán loạn, không thiên về lạc quan hay bi quan thân tâm luôn khinh an, quán suốt mọi pháp, để phát sinh ra trí tuệ vô lậu. Về Định có chia ra 8 giai đoạn gọi là Bát định. Đó là: 1. Sơ thiên; 2. Nhị thiên; 3. Tam thiên; 4. Tứ thiên; 5. Không vô biên xứ; 6. Thức vô biên xứ; 7. Vô sở hữu xứ; 8. Phi tưởng - Phi phi tưởng xứ.

Mục đích của 8 pháp định trên cốt yếu để lìa cái căn nguyên mà vọng và quan niệm tương đối hữu vô, đưa tâm đến trạng thái trầm mặc cực tĩnh để có thể đoạn trừ hoặc nghiệp. Đưa quá trình quan sát từ "tuy giác" đến "thế nhập" hiểu biết được thực tướng của sự vật, phân biệt thiện ác "chính định" ngăn chặn ác, phát triển thiện "chính định", tìm ra lí nhân quả, xác định quyết tâm từ bỏ nhỏ tận gốc những phiền não lậu hoặc (chính tinh tiến).

Nên Đức Phật dạy:

*"Tu thiên trí tuệ sinh*

*Bỏ thiên trí tuệ diệt*

*Biết con đường hai ngã*

*Đưa đến hữu phi hữu*

*Hãy tự mình nỗ lực*

*Khiến trí tuệ tăng trưởng*<sup>(5)</sup>

Điểm phải lưu ý ở đây là Thiên định hay thiên quán, không nhằm vào những cái gì hư vô mà đối tượng của thiên là những hiện thực tồn tại một cách khách quan trong cuộc sống hiện tại.

**Tuệ:** Là trí tuệ nhờ ở kết quả của tu định, dần dần chân tâm được sáng tỏ, trí tuệ đại vô lậu được hiển hiện phân biệt được tư tưởng của mọi pháp, chứng ngộ được lí Tứ đế đoạn trừ mọi lậu hoặc. Do vậy, trí tuệ có được là do có thiên định như *Kinh Pháp Cú* đã dạy:

*"Không trí tuệ, không thiên*

*Không thiên, không trí tuệ*

*Người có thiên có tuệ*

*Nhất định gần Niết Bàn*<sup>(6)</sup>

Một điều hết sức quan trọng là trí tuệ tùy thuộc vào 2 nhánh là chính tư duy và chính tri kiến nếu viễn li các chấp thủ dục thủ, kiến thủ, ngã luận thủ, v.v. thì mới khai sáng trí tuệ được mệnh danh là "chính tri kiến". Nhìn vật đúng như sự thật của sự vật và sống đúng sự thật chứng ngộ Niết Bàn. Nhưng Tổ sư đã dạy chúng ta phải tu tập ba môn học vô lậu này để đoạn trừ phiền não chứng vui Niết Bàn cho khỏi lỗi đạo người học giáo lí Phật:

*"Gươm trí tuệ chém đứt dây tham ái*

*Giáo giới luật dọc nát lưới vô minh*

*Dùng nội công thiên định đập tan ngũ dục tình*

*Hạnh xuất thế tát cạn sông phiền não"*

Nhìn chung, Bát Chính Đạo là pháp tu chân chính nhất, là gốc của mọi pháp tu chung cho người đệ tử Phật (cả tại gia và xuất gia), nó luôn là nguyên lí tối sơ cho mọi hành giả tu đạo giải thoát.

#### **b. Quả vị tu chứng theo Tứ Diệu Đế**

Đức Phật đã nhìn thấy rõ những biểu hiện còn lệch lạc mê lầm trong cuộc sống

5. *Kinh Pháp Cú*, câu 282.

6. *Kinh Pháp Cú*, câu 372.

nhân sinh, diễm dặt niềm tin là con người, chỉ con người mới hoàn toàn có đủ khả năng tâm lực và trí tuệ để chuyên tu, có đủ nghị lực để "*ngược dòng xây dựng một cuộc sống an lạc và thanh tịnh*".

Vì vậy, Đức Phật đã đưa ra cho chúng ta thấy quả vị tu chứng của bậc Thanh Văn tu theo pháp Tứ Đế phá tan những sai lầm về tri kiến hay kiến hoặc mà chúng được quả Tu Đà Hoàn là quả vị đầu tiên trong Thanh Văn thừa.

**1. Tu Đà Hoàn:** Còn gọi là dự lưu tức đã được dự vào dòng Thánh. Ở quả vị này, ý thức đã sáng suốt không còn bị mê lầm nữa, song còn chấp ngã, nên phải trở lại trong cõi dục nhiều nhất là bảy phen sinh tử nữa, mới gột sạch các kiết sử phiền não thâm kín, nằm sẵn trong tâm thức, và chứng quả A La Hán.

**2. Tư Đà Hàm:** Dịch là Nhất Lai, nghĩa là còn một phen sinh lại cõi dục để tu hành và dứt cho sạch phần mê lầm ở cõi dục mới tiến lên quả vị A La Hán. Nghĩa là ở cõi dục có chín phẩm tư hoặc mà ở quả này chỉ mới đoạn được sáu phẩm, còn ba phẩm phần sau, mới bước lên thánh quả thứ ba là A Na Hàm.

**3. A Na Hàm:** Dịch là Bất Lai, nghĩa là không trở lại cõi dục nữa. Khi còn bị mê lầm của cõi dục lôi kéo, mới sinh vào cõi dục. Đến địa vị A Na Hàm này, những mê lầm không còn nữa nên không bị tái sinh, trừ trường hợp phát nguyện trở lại cõi này để độ sinh. Tuy thế, họ vẫn còn mang trong mình những mê lầm vi tế của sinh của hai cõi sắc và vô sắc. Vì vậy, ở Ngũ tịnh cư thiên, họ phải tu luyện để dứt hết vi tế hoặc, mới bước lên Thánh quả A La Hán.

**4. A La Hán:** Đây là quả vị cao nhất trong Thanh văn thừa theo, có ba nghĩa : ứng cúng - phá ác - vô sinh.

**a. Ứng cúng:** Tức người có phúc đức hoàn toàn, trí tuệ hơn cả đáng là nơi phúc điền cho chúng sinh cúng dường.

**b. Phá ác** Vị này đã phá tan những phiền não tội ác, không còn bị chúng quấy phá, sai sử hay trói buộc nữa.

**c. Vô sinh:** Vị này không còn bị xoay vần trong sinh tử luân hồi nữa, vì đã phá trừ được phiền não là yếu tố của sinh tử luân hồi.

"Trong ba nghĩa này, vô sinh là nghĩa quan trọng hơn hết, nên đã được nêu lên trong chữ A La Hán. Vị này không những đã phá hết mê hoặc nồng cạn, mà chính ngay chủng tử mê lầm thâm kín cũng đã dứt sạch. Cho nên chủng tử chấp ngã là nguồn gốc phiền não, nguồn gốc luân hồi, cũng bị dẹp lại một bên, không còn bóng dáng ra vào trong A Lại da thức nữa."<sup>(7)</sup>

Đó là 4 quả Thánh của hàng Thanh Văn tu tập Tứ Diệu Đế, đều là những kết quả giải thoát hiển nhiên của công phu tu tập, nếu tu tập thực sự, áp dụng thực hành công phu đều được chứng 4 quả vị này.

Phật giáo đưa con người đi vào giải thoát có nghĩa là đi ra khỏi mọi trói buộc, mọi ách nô lệ. Nô lệ lớn nhất của hiện tượng giới là nô lệ chính dục vọng của mình. Nguồn gốc của dục vọng lại là "*vô minh*" sẵn có con đường Bát Chính Đạo đưa đến vô tham - vô sân - vô si thoát li khỏi mọi khổ ách./

7. Hòa thượng Thích Thiện Hoa. *Phật học phổ thông*, tập 1, tr. 460.